

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1307/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kinh phí đối ứng dự án khoa học và công nghệ thuộc
Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý,
bắt đầu thực hiện năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013; Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Công văn số 4014/BKHCN-KHTC ngày 17/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2019 của các tỉnh, thành phố;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN ngày 22/4/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ Công văn số 4014/BKHCN-KHTC ngày 17/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2019 của các tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2838/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kinh phí dự án do Trung ương quản lý thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025, bắt đầu thực hiện từ năm 2019 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 328/TTr-SKHCN ngày 08/4/2019 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc đề nghị phê duyệt kinh phí đối ứng dự án KH&CN thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý, bắt đầu thực hiện năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí đối ứng dự án KH&CN thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý, bắt đầu thực hiện năm 2019, gồm các nội dung sau:

- **Tên dự án:** Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nhân giống, trồng, chế biến tinh dầu Quế Ngọc gắn với tiêu thụ theo chuỗi giá trị tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

- **Tổ chức chủ trì:** Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- **Tổng kinh phí:** 10.000,0 triệu đồng (Mười tỷ đồng), trong đó:

+ Kinh phí SNKH Trung ương (được phê duyệt tại Quyết định số 2838/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ): 3.580,0 triệu đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng).

+ Kinh phí SNKH của tỉnh: 1.581,471 triệu đồng (một tỷ, năm trăm tám mươi triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Nguồn khác: 4.838,529 triệu đồng (Bốn tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn đồng).

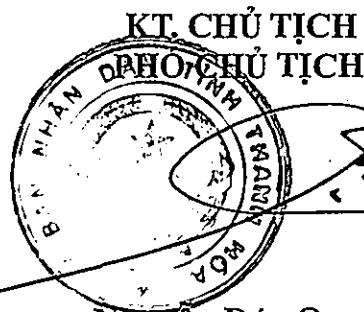
(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc tỉnh, Chủ nhiệm đề tài, dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.



Nguyễn Đức Quyền

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN, BẮT ĐẦU THỰC HIỆN NĂM 2019

Tên dự án: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nhân giống, trồng, chế biến tinh dầu Quế Ngọc gắn với tiêu thụ theo chuỗi giá trị tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1307~~/QĐ-UBND ngày ~~12~~ /4/2019, của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng kinh phí (đã được Bộ KH&CN thẩm định)	SNKH TW (đã được Bộ KH&CN thẩm định)	Kinh phí đối ứng	
				SNKH Địa phương	Nguồn khác
1	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ	465,00	465,00	0	0
2	Đào tạo, tập huấn	194,400	180,00	0	14,40
3	Nguyên vật liệu năng lượng	2.949,410	1.130,0	651,256	1.168,154
4	Thiết bị máy móc	1.997,121	1.100,0	0	897,121
5	Xây dựng cơ bản	200,000	0	0	200,0
6	Công lao động	3.822,574	400,00	863,720	2.558,854
7	Chi khác	371,495	305,000	66,495	0
	Cộng	10.000,0	3.580,0	1.581,471	4.838,529

(Chi tiết các khoản chi theo Kết luận thẩm định số 282/SKH&CN-KLTD ngày 27/3/2019 của Giám đốc Sở KH&CN)